

Phụ lục 1 – Văn phòng UBND Thành phố

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025 CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ THAM MUU**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	2.50		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00		
	<i>Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.25</i>			
	<i>Chủ trì ít nhất 03 cuộc đối thoại (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm,...) với người dân, doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế chính sách: 0.25</i>			
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>			
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>			
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	4.50		
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00		
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50		
	<i>Đạt 100%: 0.5</i>			
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>			
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
7.3.2	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00		
	<i>100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng CP giao): 1</i>			
	<i>80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0</i>			
7.3.3	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00		
	Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 <i>Đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành: 0.5</i> <i>Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành: 0.25</i> <i>Chưa triển khai xây dựng: 0</i>			
	Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 <i>Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0.5</i> <i>Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
7.3.4	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50		
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>			<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa.</i>
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>			
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	0.50		
7.4.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50		
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ</i>			

STT <i>(theo Chỉ số)</i>	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng <i>(Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)</i>
	<i>thuật theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>			
	Tổng cộng	7.00		

Phụ lục 2 – Sở Nội vụ

BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ NỘI VỤ THAM MUỖ
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	7.00		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	1.00		
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 15% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0.50			
	Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a \times 1.00 + c/a \times 0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50		
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 1.00			
	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.50			
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.50			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.50</i>			
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	4.50		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	3.50		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00		
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>			
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50		
	Tỷ lệ các sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số sở, ngành và tương đương. b là số sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp.</i>			
	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương. b là số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp.</i>			
	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã. b là số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành sắp xếp.</i>			
4.1.3	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định	1.00		
	<i>Đúng quy định và kịp thời: 1.00</i>			
	<i>Không đúng quy định hoặc không kịp thời</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00		

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố	0.50		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	5.50		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>			
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0.50		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp xã	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75		
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75		
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00		
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0			
	Tổng cộng	17.0		

Phụ lục 3 – Sở Tư pháp**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ TƯ PHÁP THAM MUÙ**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5.00		
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00		
2.1.1	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00		
	Có thực hiện kiểm tra: 1			
	Không thực hiện kiểm tra: 0			
2.1.2	Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.00		
	Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1.00			
	Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0			
2.2	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.5		
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5			
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
2.3	Kiểm tra, xử lý VB QPPL	1.50		
2.3.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50		
	Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.5			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25			
	Không kiểm tra: 0			
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times \text{điểm tối đa} \times 100\% + (b2/a) \times \text{điểm tối đa} \times 75\% + (b3/a) \times \text{điểm tối đa} \times 25\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b1 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị).			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
2.4	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>			
	<i>Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ: 0</i>			

Phụ lục 4 – Sổ Tài chính

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỔ TÀI CHÍNH THAM MUÙ**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của
UBND Thành phố)*

STT <i>(theo Chỉ số)</i>	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng <i>(Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)</i>
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	2.00		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50		
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong</i>			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	đó: <i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75		
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0.75</i>			
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>			
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50		
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>			<i>Nếu báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công không đạt yêu cầu thì trừ 10% điểm đạt được</i>
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25		
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>			
	<i>Không có thêm: 0</i>			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75		
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>			
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp	1.00		
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	4.50		
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	1.00		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00		
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>			
	<i>Giảm tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>			
	<i>Giảm tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50		
	<i>Đạt từ 30% trở lên: 0.5</i>			
	<i>Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25</i>			
	<i>Đạt dưới 20%: 0</i>			
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND Thành phố giao	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó:</i>			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i> <i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.</i> <i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.</i> <i>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
	Tổng cộng	14.50		

Phụ lục 5 – Sở Khoa học và Công nghệ

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025 CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THAM MUỖ**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của
UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	5.00		
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50		
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của tỉnh: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch <i>b</i> là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0			
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao <i>b</i> là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0; <i>a</i> = 0 thì đạt điểm tối đa			
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50		
7.2.1	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50		
	Rà soát, cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0.5			
	Rà soát, cập nhật chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0			
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00		
	Triển khai Trung tâm dữ liệu: 0.5 Nếu đã triển khai và đạt tiêu chuẩn: 0.5 Đã triển khai nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 0.25 Chưa triển khai: 0			
	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0.5$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, thành phố.			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>b là số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu.</i>			
7.2.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00		
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5 Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>			
7.2.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP</i> <i>b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i></i>			

Phụ lục 6 – Trung tâm Phục vụ hành chính công

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025 CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
THÀNH PHỐ THAM MƯU**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của
UBND Thành phố)*

STT <i>(theo Chỉ số)</i>	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng <i>(Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)</i>
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00		
	<i>Không có TTHC ban hành trái quy định: 0.25</i>			
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.25</i>			
	<i>Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 0.5</i>			
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50		
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50		
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>			
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50		
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>			
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75</i>			
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25</i>			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1.00</i> <i>Tính điểm theo công thức: $a \times$ điểm tối đa. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>			
3.2.4	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50		
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>			

	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50		
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5</i>			
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50</i>			
	<i>100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.5</i>			
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00		
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1</i>			
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.5</i>			
	<i>Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0</i>			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75		
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>			
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.50</i>			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của	1.00		

	cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh			
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25		
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	5.50		
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.50		
7.4.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0.5</i>			
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0.5 Từ 50% - dưới 80%: 0.25 Dưới 50%: 0</i>			
	<i>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên : 0.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.25 Dưới 25%: 0</i>			
7.4.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình. Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.4.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT</i>			

	<i>mức độ toàn trình</i> <i>Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa</i>			
7.4.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50		
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>			
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
	Tổng cộng	17.50		

Phụ lục 7 – Thuế thành phố Hà Nội

BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO THUẾ THÀNH PHỐ THAM MUỖ
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của
UBND Thành phố)

STT <i>(theo</i> <i>Chỉ số)</i>	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng <i>(Số, ký hiệu và</i> <i>ngày ban hành</i> <i>của văn bản)</i>
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA THÀNH PHỐ			
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của Thành phố	2.00		
	<i>Thực hiện thu NSNN theo chỉ tiêu Chính phủ giao:</i> <i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i> <i>Vượt Chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i> <i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i> <i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>			
	<i>Thực hiện thu NSNN theo giá trị:</i> <i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước: 1.00</i> <i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 20 so với 34 tỉnh: 0.75</i> <i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 21 đến 30 so với 34 tỉnh: 0.5</i> <i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 4 địa phương thấp nhất cả nước: 0.25</i>			